



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/7/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 thay đổi lần thứ 10 ngày 22/07/2020 là 100 tỷ đồng (*Một trăm tỷ đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn Upcom với mã giao dịch là: PLA.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Hùng Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Ngô Minh Sơn	Thành viên	
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Miễn nhiệm từ 11/06/2020
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 11/06/2020
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 11/06/2020
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 11/06/2020

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Thúy Diệp	Trưởng BKS	
Ông Trần Sỹ Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm từ 11/06/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ 11/06/2020
Bà Trần Thị Hương	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 11/06/2020
Ông Đỗ Dương Thông	Thành viên	Bỏ nhiệm từ 11/06/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hùng Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/7/2020
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16/07/2020
Ông Phạm Lê Anh	Phó Tổng Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

*Số: 110/2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020

của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu

Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12/3/2021

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue signature of Lưu Anh Tuấn.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		51.681.824.160	53.515.373.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.384.815.250	30.216.197.942
1. Tiền	111		3.114.815.250	4.583.446.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.270.000.000	25.632.751.354
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	1.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.500.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.385.974.640	13.732.406.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	7.318.205.903	3.416.055.278
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	7.790.355.455	10.583.094.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	12.343.259.734	6.799.103.598
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.065.846.452)	(7.065.846.452)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	5.409.328.354	3.882.044.453
1. Hàng tồn kho	141		5.409.328.354	3.882.044.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.001.705.916	4.684.724.805
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	318.853.247	436.777.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.477.318.769	4.042.413.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	205.533.900	205.533.900
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		91.467.654.188	126.079.928.222
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.208.890.000	2.252.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.208.890.000	2.252.500.000
II. Tài sản cố định	220		25.729.620.667	15.460.717.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	25.608.086.240	15.370.296.870
- Nguyên giá	222		31.301.485.538	19.341.526.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.693.399.298)	(3.971.229.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	121.534.427	90.420.548
- Nguyên giá	228		135.440.000	94.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.905.573)	(3.739.452)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	26.096.102.554	27.306.889.726
1. Nguyên giá	231		29.749.488.918	29.749.488.918
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.653.386.364)	(2.442.599.192)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	1.455.940.239	46.625.871.101
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.455.940.239	46.625.871.101
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	4.219.634.879	4.257.799.720
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.219.634.879	4.257.799.720
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.757.465.849	30.176.150.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	31.757.465.849	30.176.150.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		143.149.478.348	179.595.301.861

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		42.727.758.035	80.099.717.848
I. Nợ ngắn hạn	310		41.863.683.011	78.731.359.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.322.199.173	7.341.211.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.619.534.225	11.056.895.921
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	532.705.705	578.967.558
4. Phải trả người lao động	314		1.411.780.375	1.543.966.104
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	23.821.155.988	26.095.231.742
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	5.053.931.361	31.986.100.770
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.376.184	128.986.184
II. Nợ dài hạn	330		864.075.024	1.368.357.976
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	511.915.920
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	759.000.000	759.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		105.075.024	97.442.056
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		100.421.720.313	99.495.584.013
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	100.421.720.313	99.495.584.013
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.739.309.410	12.739.309.410
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.468.525.328	1.376.525.328
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.191.543.034)	(16.554.820.429)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.921.970.429)	(18.196.920.448)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		730.427.395	1.642.100.019
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.405.428.609	1.934.569.704
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		143.149.478.348	179.595.301.861

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	46.954.982.850	39.312.468.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.269.175	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	46.902.713.675	39.312.468.648
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	34.264.515.862	30.005.107.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.638.197.813	9.307.360.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.668.720.498	3.143.354.729
7. Chi phí tài chính	22	5.22	21.499.254	(4.272.685)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(38.164.841)	23.863.763
10. Chi phí bán hàng	25	5.23	3.639.323.631	317.386.089
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	9.993.996.340	9.821.381.945
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		1.613.934.245	2.340.083.899
13. Thu nhập khác	31	5.24	-	1.026.060.522
14. Chi phí khác	32	5.24	168.884.321	1.137.705.127
15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(168.884.321)	(111.644.605)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.445.049.924	2.228.439.294
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	236.130.656	250.384.968
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.632.968	(4.772.753)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.201.286.300	1.982.827.078
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	61		730.427.395	1.642.100.019
21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		470.858.905	340.727.060
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	73,04	164,21

Người lập biểu

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.445.049.924	2.228.439.294
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.943.122.872	1.729.615.613
- Các khoản dự phòng	03	38.164.841	(2.248.283.759)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.668.720.498)	(3.167.218.492)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(96.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.757.617.139	(1.553.447.344)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.120.062.169)	(3.297.291.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.527.283.901)	5.473.292.819
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.778.069.612	33.479.008.570
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.886.154.865)	(8.848.443.674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(271.904.923)	(292.942.425)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(6.649.783.821)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.269.719.107)	18.310.392.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.859.084.083)	(11.650.787.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	99.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	(1.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.980.570.498	3.143.354.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.378.513.585)	(9.408.432.312)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.150.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183.150.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.831.382.692)	8.901.959.950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.216.197.942	21.314.237.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.384.815.250	30.216.197.942

Người lập biểu

Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng

Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/9/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22/7/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101788806 thay đổi lần thứ 10 ngày 22/07/2020 là 100 tỷ đồng (*Một trăm tỷ đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Petroleum Logistic Service And Invesment Joint Stock Company. Tên viết tắt là: PLAND.,JSC.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn Upcom với mã giao dịch là: PLA.

Trụ sở chính của Công ty: Số 1 Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Văn phòng giao dịch: Tầng 15, tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, số 01 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội.

Tổng số nhân viên đang làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2020 là 57 người (tại ngày 31/12/2019 là 52 người).

1.1.1. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh và cho thuê bất động sản, văn phòng làm việc, căn hộ, nhà ở, khách sạn, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị; thuê, cho thuê đất, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, hội nghị, hội trường, nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt (phòng hoà nhạc, nhà hát, trường quay, rạp chiếu phim); kinh doanh và cho thuê các cơ sở hạ tầng xăng dầu (cửa hàng, kho chứa, đường ống, cảng tiếp nhận), kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn, môi giới, định giá, quản lý bất động sản và các dịch vụ về nhà đất; các dịch vụ cho thuê nhà ở và văn phòng làm việc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Kinh doanh bất động sản, cho thuê bất động sản, cho thuê quyền sử dụng đất, xây lắp, tư vấn và kiểm định xây dựng, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty CP TV Công nghệ - XD Petrolimex	Số 1 phố Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP Hà Nội	3.300.000.000	63,0% Tư vấn thiết kế

Công ty liên kết	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát Ngành nghề
Công ty CP BĐS Nghệ An	Xóm 14 xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	10.000.000.000	47,45% Kinh doanh BĐS

2. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu Egas có thời gian khấu hao: 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Giá trị tòa nhà văn phòng số 01 Phạm Huy Thông do Pland làm chủ sở hữu tương ứng với phần diện tích Công ty đang cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ nhưng không quá 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Tiền thuê đã trả 1 lần từ khi nhận bàn giao tài sản thuê tại 187 Đường Hùng Vương, Thành phố Huế (2.120 m²) trong thời gian 144 tháng theo Hợp đồng số 454/HĐTTS ngày 21/8/2018.
- Tiền thuê đã trả 1 lần từ khi nhận bàn giao tài sản thuê tại 61 Nguyễn Văn Cừ (1.400m²), phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng trong 240 tháng theo Hợp đồng 06/HĐTTS ngày 27/8/2018.
- Chi phí trả trước theo Hợp đồng HTKD 07/HTKD/SHPT - Pland ngày 10/06/2019 tại Cao Xá – Phú Thọ, thời hạn thuê 20 năm;
- Chi phí trả trước theo Hợp đồng HTKD 07/HTKD ngày 16/05/2019 tại Phú Lộc – Phú Thọ, thời hạn thuê 25 năm;
- Chi phí trả trước theo Hợp đồng HTKD số 08/HTKD ngày 16/05/2019 tại Sơn Dương – Phú Thọ, thời hạn thuê 25 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế khác

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một khu vực địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	65.973.548	180.074.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.048.841.702	4.403.372.185
Các khoản tương đương tiền (*)	16.270.000.000	25.632.751.354
Tổng	19.384.815.250	30.216.197.942

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 3,1% - 5%

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn				
	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.745.010.000	4.219.634.879	4.745.010.000	4.257.799.720
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	4.745.010.000	4.219.634.879	4.745.010.000	4.257.799.720
Tổng	4.745.010.000	4.219.634.879	4.745.010.000	4.257.799.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.318.205.903	3.416.055.278
Công ty CP- Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	3.503.123.913	563.640.000
Công ty TNHH GK Logistics Việt Nam	477.937.260	-
Công ty TNHH TM DV & sx Athena	1.897.556.452	1.897.556.452
Đối tượng khác	1.439.588.278	954.858.826
Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.588.923.913	563.640.000
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
Tổng	7.318.205.903	3.416.055.278

5.4 Trả trước người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	7.790.355.455	10.583.094.015
Công ty CP TVXD và Môi trường Ngũ Giác	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển văn phòng	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	1.616.093.935	1.616.093.935
Western Engineering Technologies PTE LTD	-	1.945.444.000
Đối tượng khác	874.261.520	1.721.556.080
Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan		68.506.000
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>		
Tổng	7.790.355.455	10.583.094.015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN/HN

5.5 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.343.259.734	1.168.290.000	6.799.103.598	1.168.290.000
Công ty CP Đầu tư W29	868.290.000	868.290.000	868.290.000	868.290.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK (*)	6.300.000.000	-	-	-
Tạm ứng	3.733.481.632	-	4.987.587.843	-
Phải thu khác	1.141.488.102	-	643.225.755	-
b) Dài hạn	2.208.890.000	-	2.252.500.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>2.208.890.000</i>	<i>-</i>	<i>2.252.500.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP - TCT Xây lắp và Thương mại Petrolimex (**)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Bảo lãnh ngân hàng thực hiện hợp đồng	208.890.000	-	252.500.000	-
<i>Trong đó phải thu khác dài hạn là các bên liên quan</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1- Thông tin các bên liên quan</i>				
Tổng	14.552.149.734	1.168.290.000	9.051.603.598	1.168.290.000

(*) Đây là giá trị vốn góp Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển TDK còn phải hoàn trả theo phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK - PLAND/2020 ngày 13/10/2020.

(**) Tiền đặt cọc để đảm bảo các nội dung của Hợp đồng số 01/2019/HĐCTTS/PGCC - PLAND ngày 24/04/2019.

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	7.265.846.452	200.000.000	7.265.846.452	200.000.000
Trong đó:	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TMDV & SX Athena				1.897.556.452
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD & KD BĐS Atis VN				300.000.000
Công ty CP Đầu tư W29				868.290.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Văn phòng				4.000.000.000
Tổng	-	-	-	7.065.846.452

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	2.560.000	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.708.345.886	-	3.509.977.346	-
Hàng hóa	698.422.468	-	372.067.107	-
Tổng	5.409.328.354	-	3.882.044.453	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	318.853.247	436.777.104
Công cụ, dụng cụ	318.853.247	436.777.104
b) Dài hạn	31.757.465.849	30.176.150.257
Chi phí, Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	541.885.383	769.213.731
Chi phí hợp tác kinh doanh [1]	14.307.398.663	10.753.300.171
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Huế và Đà Nẵng [2]	16.908.181.803	18.653.636.355
Tổng	32.076.319.096	30.612.927.361

[1] Hợp đồng HTKD 07/HTKD/SHPT - Pland ngày 10/06/2019 tại Cao Xá - Phú Thọ, thời hạn thuê 20 năm; Hợp đồng HTKD 07/HTKD ngày 16/05/2019 tại Phú Lộc - Phú Thọ, thời hạn thuê 25 năm; Hợp đồng HTKD số 08/HTKD ngày 16/05/2019 tại Sơn Dương - Phú Thọ, thời hạn thuê 25 năm.

[2] Hợp đồng số 454/HĐTTS ngày 21/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu tại 187 Hùng Vương, thành phố Huế, thời hạn thuê 144 tháng và Hợp đồng 06/HĐTTS ngày 27/8/2018 về việc cho thuê tài sản, thiết bị, cửa hàng xăng dầu số 61 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Đà Nẵng, thời hạn thuê 240 tháng.

KI
 C/P
 1/0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND				Tổng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Số dư tại 01/01/2020	9.377.785.440	3.577.923.103	3.251.155.819	3.134.662.227	19.341.526.589
Tăng trong năm	10.818.318.901	751.925.182	142.154.866	247.560.000	11.959.958.949
Mua trong năm	775.883.505	144.625.182	-	-	920.508.687
Xây dựng Cơ bản hoàn thành	10.042.435.396	607.300.000	-	247.560.000	10.897.295.396
Tăng khác	-	-	142.154.866	-	142.154.866
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	20.196.104.341	4.329.848.285	3.393.310.685	3.382.222.227	31.301.485.538
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	825.770.473	505.557.528	2.447.698.098	192.203.620	3.971.229.719
Tăng trong năm	846.242.292	369.035.579	98.242.308	408.649.400	1.722.169.579
Khấu hao trong năm	846.242.292	369.035.579	98.242.308	408.649.400	1.722.169.579
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	1.672.012.765	874.593.107	2.545.940.406	600.853.020	5.693.399.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2020	8.552.014.967	3.072.365.575	803.457.721	2.942.458.607	15.370.296.870
Số dư tại 31/12/2020	18.524.091.576	3.455.255.178	847.370.279	2.781.369.207	25.608.086.240

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 2.912.922.619 đồng; tại ngày 31/12/2019 là 2.879.422.619 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	94.160.000	94.160.000
Tăng trong năm	41.280.000	41.280.000
Mua trong năm	41.280.000	41.280.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>135.440.000</u>	<u>135.440.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	3.739.452	3.739.452
Tăng trong năm	10.166.121	10.166.121
Khấu hao trong năm	10.166.121	10.166.121
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>13.905.573</u>	<u>13.905.573</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2020	<u>90.420.548</u>	<u>90.420.548</u>
Số dư tại 31/12/2020	<u>121.534.427</u>	<u>121.534.427</u>

5.11 Bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Sàn văn phòng số 01 Phạm Huy Thông	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	29.749.488.918	29.749.488.918
Tăng trong năm	-	-
Xây dựng hoàn thành	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>29.749.488.918</u>	<u>29.749.488.918</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	2.442.599.192	2.442.599.192
Tăng trong năm	1.210.787.172	1.210.787.172
Khấu hao trong năm	1.210.787.172	1.210.787.172
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2020	<u>3.653.386.364</u>	<u>3.653.386.364</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2020	<u>27.306.889.726</u>	<u>27.306.889.726</u>
Số dư tại 31/12/2020	<u>26.096.102.554</u>	<u>26.096.102.554</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án khu thương mại Nguyễn Văn Cừ	-	1.279.789.809
Dự án tòa nhà TDK-Petrolimex (*)	-	38.949.147.189
Dự án Quán Bánh Hà Tĩnh	141.317.772	141.317.772
Dự án cửa hàng xăng dầu Dĩ An	551.668.075	431.369.884
Dự án phục vụ máy chủ DATA Center 775 Giải Phóng	-	5.174.200.446
Dự án lắp đặt hệ thống wifi internet miễn phí	145.791.812	39.988.851
Dự án của hàng xăng dầu Xứ đồng, gốc gạo	254.337.514	254.337.514
Dự án CHXD Tân Quang - Kiều kỳ	16.769.000	-
Dự án lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	49.390.818	-
Dự án khai thác cho thuê văn phòng 775 Giải phóng	92.536.546	-
Dự án CHXD 775 Giải Phóng	204.128.702	-
Dự án CHXD Cao Xá - Phú Thọ		355.719.636
Tổng	1.455.940.239	46.625.871.101

(*): Hợp tác đầu tư dự án Khu nhà ở và văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDK theo Hợp đồng hợp tác số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 05/10/2009. Công ty đã thống nhất thoái vốn khỏi dự án theo Nghị Quyết số 22/PLAND – NQ – HĐQT ngày 3/10/2018. Theo phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK – PLAND/2019 ngày 27/03/2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK – PLAND/2020 ngày 13/10/2020, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển TDK và Công ty Cổ phần đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu thống nhất thoái vốn khỏi dự án. Tổng số tiền vốn góp mà Công ty Cổ phần đầu tư phát triển TDK có trách nhiệm hoàn trả Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ hạ tầng xăng dầu là 40.238.275.000 đồng.

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tin học Viễn thông Petro	342.018.667	342.018.667	534.342.466	534.342.466
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	918.837.304	918.837.304	1.486.770.376	1.486.770.376
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư tổng hợp Hà Nội	-	-	3.834.035.832	3.834.035.832
Các đối tượng khác	61.343.202	61.343.202	1.486.062.919	1.486.062.919
Tổng	1.322.199.173	1.322.199.173	7.341.211.593	7.341.211.593

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	9.619.534.225	11.056.895.921
Công ty TNHH Thương mại VHC	2.491.909.985	2.491.909.985
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	1.866.000.000
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1.399.540.400	1.439.864.400
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	917.452.500	959.193.500
Công ty CP Đầu tư Xăng dầu Việt Lào	609.760.800	609.760.800
Các đối tượng khác	4.200.870.540	3.690.167.236
<i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>		<i>1.866.000.000</i>
<i>Chi tiết trình bày tại Thuyết minh 6.1 - Thông tin các bên liên quan</i>		
Tổng	9.619.534.225	11.056.895.921

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực	31/12/2020
	VND	trong năm	nộp trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	333.968.964	1.013.610.270	998.207.659	349.371.575
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		345.211.478	345.211.478	-
Thuế TNDN	96.683.312	280.360.532	271.904.923	105.138.921
Thuế thu nhập cá nhân	148.315.282	608.574.769	678.694.842	78.195.209
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Tổng	578.967.558	2.256.757.049	2.303.018.902	532.705.705
Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	205.533.900	-	-	205.533.900
Tổng	205.533.900	-	-	205.533.900

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	23.821.155.988	26.095.231.742
Tiền cho thuê tài sản, thiết bị cửa hàng xăng dầu tại Huế và Đà Nẵng	20.853.363.636	22.751.545.455
Tiền thuê nhà	2.967.792.352	3.343.686.287
Tổng	23.821.155.988	26.095.231.742

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.053.931.361	31.986.100.770
Kinh phí công đoàn	67.016.120	48.026.210
Bảo hiểm xã hội;	-	69.771.380
Bảo hiểm y tế	-	12.261.647
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.453.243
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK (2)	-	26.938.275.000
Nguyễn Đình Chiến (1)	2.200.000.000	2.200.000.000
Cổ tức phải trả	143.994.700	145.914.700
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	913.922.827	945.805.135
Vốn hoàn trả các cổ đông (3)	1.237.010.000	1.253.010.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	491.987.714	367.583.455
b) Dài hạn	759.000.000	759.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (4)	759.000.000	759.000.000
Tổng	5.812.931.361	32.745.100.770

(1): Hợp đồng đặt cọc ngày 03/03/2014, Ông Chiến đặt cọc số tiền là 10% giá trị tạm tính của lô đất để khai thác khu đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại 01 Trần Phú và số 06 Bạch Đằng, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển TDK tạm thanh toán tiền theo Phụ lục Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TDK-PLAND/2019 ngày 27/3/2019 về việc PLAND thoái vốn khỏi dự án Khu nhà ở và Văn phòng cho thuê TDK tại xã Tiên Phong - Mê Linh - Hà Nội.

(3): Hoàn trả vốn các cổ đông theo Nghị quyết số 38/Pland-NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2016 của Đại hội đồng cổ đông.

(4): Nhận đặt cọc tiền thuê văn phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(18.196.920.448)	1.738.706.483	97.657.620.773
Tăng trong năm	-	-	-	1.642.100.019	195.863.221	1.837.963.240
Lãi trong năm	-	-	-	1.642.100.019	-	1.642.100.019
Tăng khác	-	-	-	-	195.863.221	195.863.221
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(16.554.820.429)	1.934.569.704	99.495.584.013
Số dư tại 01/01/2020	100.000.000.000	12.739.309.410	1.376.525.328	(16.554.820.429)	1.934.569.704	99.495.584.013
Tăng trong năm	-	-	92.000.000	730.427.395	470.858.905	1.293.286.300
Lãi trong năm	-	-	-	730.427.395	-	730.427.395
Trích quỹ	-	-	92.000.000	-	-	92.000.000
Điều chỉnh tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	470.858.905	470.858.905
Giảm trong năm	-	-	-	367.150.000	-	367.150.000
Tiền cổ tức	-	-	-	183.150.000	-	183.150.000
Trích quỹ	-	-	-	184.000.000	-	184.000.000
Số dư tại 31/12/2020	100.000.000.000	12.739.309.410	1.468.525.328	(16.191.543.034)	2.405.428.609	100.421.720.313

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tổng công ty xây lắp và TM Petrolimex	51.000.000.000	51.000.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Đông Dương Phạm Anh Tuấn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phạm Anh Tuấn	14.150.000.000	14.150.000.000
Công ty CP Chứng khoán SHS	9.800.000.000	9.800.000.000
Các cổ đông khác	15.050.000.000	15.050.000.000
Tổng	100.000.000.000	100.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.167.824.076	7.514.535.560
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	13.800.975.162	18.040.379.627
Doanh thu cho thuê thiết bị, CHXD	1.898.181.819	1.903.454.546
Doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế	14.088.001.793	11.854.098.915
Tổng	46.954.982.850	39.312.468.648

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa	16.336.151.006	7.158.569.504
Giá vốn cho thuê văn phòng, dịch vụ	6.620.350.140	14.895.986.456
Giá vốn cho thuê thiết bị, CHXD	1.745.454.552	1.750.303.037
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	9.562.560.164	7.726.811.442
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(1.526.562.547)
Tổng	34.264.515.862	30.005.107.892

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	721.329.390	1.271.057.987
Chênh lệch tỷ giá	31.282.775	4.130.075
Lãi hợp tác đầu tư	1.916.108.333	1.868.166.667
Tổng	2.668.720.498	3.143.354.729

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	47.161
Chi phí tài chính khác	-	(23.863.712)
Tiền lãi khi mua hàng theo hình thức trả chậm	21.499.254	19.543.866
Tổng	21.499.254	(4.272.685)

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.993.996.340	9.821.381.945
Chi phí nhân viên quản lý	5.166.391.836	4.846.645.006
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	139.831.388	231.279.531
Chi phí đồ dùng văn phòng	483.004.363	633.706.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.155.446.456	577.042.144
Thuế, phí và lệ phí	83.846.982	35.991.207
Chi phí dự phòng	-	(697.857.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.836.740.247	1.897.130.342
Chi phí bằng tiền khác	1.128.735.068	2.297.444.929
b) Chi phí bán hàng	3.639.323.631	317.386.089
Chi phí nhân viên quản lý	805.980.668	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.328.469	-
Chi phí khấu hao	690.369.424	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.051.106.742	317.386.089
Chi phí khác bằng tiền	26.538.328	-
Tổng	13.633.319.971	10.138.768.034

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản,	-	90.000.000
Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng	-	935.845.439
Thu nhập khác	-	215.083
Tổng	-	1.026.060.522
Chi phí khác		
Truy thu và lãi chậm nộp bảo hiểm	91.084.321	1.685.045
Nghiên cứu đầu tư, chuẩn bị DA số 1 Trần Phú, số 6 Bạch Đằng - Đà Nẵng	-	1.057.049.176
Chi phí khác	77.800.000	78.970.906
Tổng	168.884.321	1.137.705.127
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(168.884.321)	(111.644.605)

5.25 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236.130.656	250.384.968
Tổng	236.130.656	250.384.968

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	730.427.395	1.642.100.019
Các khoản điều chỉnh:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	730.427.395	1.642.100.019
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	73,04	164,21

5.27 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.318.790.206	329.539.547
Chi phí nhân công	13.864.163.089	10.885.408.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.943.122.872	1.723.167.994
Chi phí dự phòng	-	(697.857.500)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.140.139.259	2.323.085.410
Chi phí khác bằng tiền	1.155.273.396	4.463.573.055
Tổng	25.421.488.822	19.026.916.947

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Trương Hùng Sơn	Chủ tịch	64.204.800	64.204.800
Ông Ngô Minh Sơn	Thành viên	-	44.140.800
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	-	11.035.200
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	20.231.200	33.105.600
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	44.140.800	44.140.800
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	20.231.200	44.140.800
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	44.140.800	33.105.600
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên	44.140.800	44.140.800
Ông Phùng Ngọc Quang	Thành viên	23.909.600	
Tổng		260.999.200	318.014.400

Thù lao Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Trần Sỹ Tiến	Thành viên BKS	14.161.840	30.898.560
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên BKS	14.161.840	30.898.560
Bà Trần Thị Hương	Thành viên BKS	16.736.720	-
Ông Đỗ Dương Thông	Thành viên BKS	16.736.720	-
Tổng		61.797.120	61.797.120

Tiền lương Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Vũ Thị Thúy Diệp	Trưởng BKS	248.292.000	190.653.440
Tổng		248.292.000	190.653.440

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Trương Hùng Sơn	Tổng Giám đốc	18.057.600	67.063.900
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc	162.518.400	-
Ông Trần Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	16.645.000
Ông Phạm Lê Anh	Phó Tổng Giám đốc	248.292.000	136.408.907
Vũ Phương Nhung	Trưởng P.TCKT	194.119.200	182.548.029
Tổng		622.987.200	402.665.836

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
		Cho thuê văn phòng	1.708.000.000	1.024.800.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty xây lắp và TM Petrolimex	Công ty mẹ	Giao khoán điện nước tại 775 Giải Phóng	2.604.571.428	2.604.571.428

Mua hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty xây lắp và TM Petrolimex	Công ty mẹ	Thuê TS, QSD và khai thác kinh doanh tại 775 Giải Phóng	648.567.871	272.727.273

c. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty xây lắp và TM Petrolimex	Công ty mẹ	Tiền thuê văn phòng và giao khoán điện nước tại 775 Giải Phóng (1)	3.503.123.913	563.640.000
		Đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng (2)	2.000.000.000	2.000.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		Tiền thuê hệ thống hạ tầng kỹ thuật (3)	85.800.000	-

- (1) Phải thu khách hàng
 (2) Ký quỹ ký cược dài hạn
 (3) Phải thu khách hàng

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		Mua hàng hóa	-	1.866.000.000

[*] Tại thời điểm phát hành Báo cáo này Công ty mẹ đã đổi tên thành Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/03/2021.

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM- Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Toàn

Kế toán trưởng



Vũ Phương Nhung

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

